

Số: 462/TB-TTYT

Cửa Lò, ngày 17 tháng 10 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Về việc đề nghị báo giá thuốc, sinh phẩm, vật tư tiêu hao**

Kính gửi: các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuốc tại Việt Nam.

Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò trân trọng cảm ơn các đơn vị đã hợp tác với TTYT Cửa Lò trong thời gian qua.

Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò đang trong quá trình xây dựng danh mục thuốc đầu thầu năm 2024, nên đơn vị chúng tôi có nhu cầu tiếp nhận các báo giá của các nhà thầu cung ứng thuốc tại Việt Nam cụ thể:

1. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò

2. Thông tin liên hệ nhận và chịu trách nhiệm báo giá: Khoa Dược Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò (Nguyễn Việt An 0904053405, Lê Thị Thảo 0966653974)

Nhận báo giá bản có dấu qua đường bưu điện địa chỉ: Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò, khối Vĩnh Tân, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, Nghệ An, bản PDF qua gmail: khoaduoccualo2018@gmail.com, zalo (của số điện thoại ds An và ds Thảo)

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 8h hàng ngày, từ ngày 17/10/2023 đến 17h ngày 02/11/2023 (các báo giá sau thời điểm nêu trên sẽ không tiếp nhận)

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày 02/11/2023

5. Nội dung yêu cầu báo giá: Danh mục thuốc yêu cầu báo giá (phụ lục đính kèm).

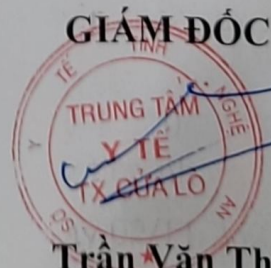
Thời gian nhận tài liệu từ 8h hàng ngày và đến trước 17h ngày 11/8/2023

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ: Nguyễn Việt An Khoa Dược (điện thoại 0904053405; 0778 535 999).

Trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo đơn vị (để b/c);
- Lưu: VT, KD



**Trần Văn Thế**

# PHỤ LỤC ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

kèm theo công văn đề nghị báo giá ngày 17/10/2023

| STT | Mã HH | STT_TT2<br>0/2022/T<br>T-BYT | Tên hoạt chất                     | Nồng độ,<br>hàm lượng    | Nhóm<br>thuốc | Đường<br>dùng        | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị tính                       |
|-----|-------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | A282  | 16                           | Morphin                           | Morphin                  | 1             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 2   | A564  | 16                           | Morphin                           | Morphin                  | 1             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 3   | C1055 | 44                           | Ibuprofen + codein                | Ibuprofen<br>200mg +     | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 4   | C1157 | 56                           | Paracetamol                       | 1g/10ml                  | 4             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 5   | C1158 | 56                           | Paracetamol                       | 1g/6,7ml                 | 4             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 6   | B244  | 71                           | Pethidin hydroclorid              | 100mg/2ml                | 2             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 7   | B438  | 153                          | Phenobarbital                     | 100mg                    | 2             | Uống                 | viên                               | Viên                              |
| 8   | E151  | 153                          | Phenobarbital                     | 100mg/1ml                | 5             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 9   | C911  | 179                          | Cefamandol                        | 0,5g                     | 4             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 10  | B356  | 184                          | Cefmetazol                        | 0,5g                     | 2             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 11  | C1288 | 185                          | Cefoperazon                       | 1g                       | 4             | Tiêm                 | Thuốc tiêm                         | Lọ                                |
| 12  | A668  | 193                          | Ceftazidim                        | 500mg                    | 1             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 13  | C1237 | 218                          | Tobramycin                        | 100mg/2ml                | 4             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 14  | C1238 | 218                          | Tobramycin                        | 150mg/2ml                | 4             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 15  | C1111 | 221                          | Metronidazol                      | 375mg                    | 4             | Uống                 | Viên nang                          | Viên                              |
| 16  | C507  | 237                          | Nalidixic acid                    | 500mg                    | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 17  | A540  | 489                          | Glyceryl trinitrat                | 5mg/1,5ml                | 1             | Tiêm/ Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 18  | C030  | 493                          | Adenosin triphosphat              | Adenosin<br>triphosphat  | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 19  | B054  | 512                          | Bisoprolol +<br>hydroclorothiazid | Bisoprolol<br>dạng muối  | 2             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 20  | C1286 | 512                          | Bisoprolol +<br>hydroclorothiazid | Bisoprolol<br>dạng muối  | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 21  | C875  | 512                          | Bisoprolol +<br>hydroclorothiazid | Bisoprolol<br>dạng muối  | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 22  | B346  | 513                          | Candesartan                       | Candesartan<br>dạng muối | 2             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |
| 23  | C140  | 516                          | Captopril +<br>hydroclorothiazid  | 25mg +<br>12,5mg2        | 4             | Uống                 | Viên                               | Viên                              |

|    |       |     |                                                                                                            |                         |   |                                |                                    |                                   |
|----|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 24 | C906  | 517 | Carvedilol                                                                                                 | 20mg                    | 4 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 25 | D047  | 526 | Imidapril                                                                                                  | Imidapril               | 3 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 26 | B184  | 532 | Lisinopril                                                                                                 | 20mg                    | 2 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 27 | D109  | 533 | Lisinopril +<br>hydrochlorothiazid                                                                         | 10mg +<br>12,5mg        | 3 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 28 | C549  | 539 | Nicardipin                                                                                                 | Nicardipin<br>dạng muối | 4 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc tiêm<br>truyền               | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 29 | A423  | 548 | Telmisartan +<br>hydrochlorothiazid                                                                        | 40mg +<br>12,5mg        | 1 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 30 | C1285 | 550 | Valsartan +<br>hydrochlorothiazid                                                                          | 120mg +<br>12,5mg       | 4 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 31 | C252  | 553 | Digoxin                                                                                                    | 0,25mg/1ml              | 4 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 32 | E123  | 555 | Dopamin hydroclorid                                                                                        | 200mg/5ml               | 5 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc<br>tiêm/thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 33 | C1015 | 578 | Fenofibrat                                                                                                 | 267mg                   | 4 | Uống                           | Viên nang                          | Viên                              |
| 34 | C1183 | 664 | Povidon iodin                                                                                              | 5% tuýp                 | 4 | Dùng ngoài                     | Thuốc                              | Tuýp                              |
| 35 | C1182 | 664 | Povidon iodin                                                                                              | 10%, 2000ml             | 4 | Dùng ngoài                     | Thuốc                              | Chai/lọ/ống/bình                  |
| 36 | C291  | 675 | Famotidin                                                                                                  | 40mg/5ml                | 4 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 37 | E033  | 708 | Glycerol                                                                                                   | 6,75g/9g                | 5 | Thụt hậu<br>môn/ trực<br>tràng | Thuốc thụt<br>hậu<br>môn/trực      | Tuýp                              |
| 38 | C1067 | 724 | Kẽm gluconat                                                                                               | 20mg                    | 4 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 39 | C358  | 754 | Hydrocortison                                                                                              | 250mg                   | 4 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc tiêm<br>đông khô             | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 40 | D113  | 795 | Metformin                                                                                                  | Metformin<br>dạng muối  | 3 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 41 | C970  | 807 | Desmopressin                                                                                               | 0,2mg                   | 4 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 42 | C871  | 872 | Betahistin                                                                                                 | Betahistin              | 4 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 43 | B394  | 916 | Haloperidol                                                                                                | 1,5 mg                  | 2 | Uống                           | Viên                               | Viên                              |
| 44 | C201  | 942 | Citicolin                                                                                                  | 1000mg                  | 4 | Tiêm/ Tiêm<br>truyền           | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/lọ/ống/bình<br>/hộp/ túi/gói |
| 45 | H271  | 197 | Hoài sơn, Thục địa,<br>Trư ma căn, Ngải<br>cứu, Tô ngạnh, Tục<br>đoạn, Trần bì, Hương<br>phụ, Sa nhân, Cao |                         | 3 | Uống                           | Viên hoàn<br>cứng                  | Gói                               |